

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Cao Hoàng Long** - Phân tích biến động năng suất lao động ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018. *Mã số: 142.1MEco.11* 2  
*A Study on Productivity Changes in Vietnam's Food Industry in the Period 2010- 2018*
- 2. Nguyễn Hoàng Chung** - Đánh giá khả năng phân tích chính sách và dự báo của mô hình KEYNES mới: Phương pháp tiếp cận SVAR VÀ BVAR-DSGE. *Mã số: 142.1MEIS.11* 11  
*Assessment on Policy Analysis and Forecast of New KEYNES Model: Approaches of SVAR and BVAR-DSGE*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Phạm Hồng Chương, Nguyễn Hải Sơn và Phạm Thị Huyền** - Ảnh hưởng của sự trải nghiệm tới sự hài lòng và hành vi mua lại của khách hàng: Nghiên cứu trong lĩnh vực nhà hàng. *Mã số: 142.2BAdm.21* 24  
*Customer' experiences affecting satisfaction level and repurchase behavior: Empirical evidences in F&B sector*
- 4. Nguyễn Quỳnh Trang** - Nghiên cứu tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 142.2BAcc.21* 33  
*A Study on the Effects of Accounting Information on the Decision Making in Vietnamese Enterprises*
- 5. Nguyễn Thị Khánh Chi** - Các nhân tố ảnh hưởng đến triển khai E-CRM thành công tại hãng Hàng không quốc gia Việt Nam. *Mã số: 142.2BMkt.22* 45  
*The Factors Affecting Successful E-CRM Implementation at Vietnam Airlines*
- 6. Mai Thanh Lan và Đỗ Vũ Phương Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu nhà tuyển dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hà Nội. *Mã số: 142.2BMkt.21* 52  
*Factors affecting employer's brand of small and medium enterprises in Ha Noi city*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Ngô Mỹ Trân và Lương Thị Thanh Trang** - Ảnh hưởng của sự không phù hợp bằng cấp, kỹ năng và ngành nghề đến thu nhập người lao động trong các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Mã số: 142.3OMIs.31* 62  
*The Impacts of Unmatched Qualifications, Skills, and Employment on Laborer's Income in Enterprises in Mekong Delta*

# NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

**Nguyễn Quỳnh Trang**

**Đại học Thương mại**

Email: quynhtrangnguyen2408@gmail.com

Ngày nhận: 02/01/2020

Ngày nhận lại: 10/02/2020

Ngày duyệt đăng: 14/02/2020

Nghiên cứu đã được thực hiện tại 77 DN sản xuất trên địa bàn các thành phố Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình với 177 bảng hỏi sử dụng được từ 265 phiếu được gửi tới các nhà quản trị (NQT) cấp cao và những người phụ trách công tác kế toán nhằm tìm hiểu tác động của các đặc tính chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) đến quá trình ra quyết định của DN. Kết quả phân tích cho thấy cả 4 đặc tính CLTTKT trong mô hình nghiên cứu đều xuất hiện có tác động cùng chiều với quá trình ra quyết định của DN với mức độ tác động lớn nhất là tính hiệu quả, tiếp đó là các đặc tính hữu hiệu, kịp thời, bảo mật và toàn vẹn. Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị cần thiết nhằm nâng cao CLTTKT, đáp ứng tốt hơn cho quá trình ra quyết định của các DN Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

**Từ khóa:** Chất lượng thông tin kế toán, quá trình ra quyết định, doanh nghiệp Việt Nam.

## 1. Đặt vấn đề

Chất lượng thông tin kế toán cung cấp đã đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng nói chung và nhà quản trị DN nói riêng hay chưa là một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm hàng đầu trong hoạt động quản trị DN và giới nghiên cứu. Các nghiên cứu đã công bố đều khẳng định có mối quan hệ thuận chiều giữa CLTTKT cung cấp với quá trình ra quyết định của người sử dụng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường hướng đến việc nâng cao CLTTKT tài chính hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhóm đối tượng bên ngoài có liên quan về mặt lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp với DN như cổ đông, ngân hàng, nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán... mà chưa hướng đến đối tượng là nhà quản trị (NQT) - những người sử dụng thông tin kế toán cho quá trình ra quyết định điều hành, quản lý hoạt động của DN.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang trong thời kỳ khởi phát đã tác động đến tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn thế giới với tốc độ đột phá chưa từng có trong lịch sử. Khoa học - công nghệ, trong đó có khoa học quản lý, khoa học kế toán, kiểm toán đã và đang phát triển rất mạnh mẽ với yêu cầu mới, nhiệm vụ mới. Trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, sự xuất hiện của Điện toán đám mây, dữ liệu lớn Big data, Blockchain... đã và sẽ làm thay đổi căn bản quy trình, phương thức tạo lập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin kế toán. Những thay đổi đó ít nhiều sẽ ảnh

hưởng đến CLTTKT cung cấp. Tuy nhiên, so với yêu cầu và đòi hỏi của cơ chế quản lý kinh tế, kế toán Việt Nam còn bộc lộ nhiều hạn chế về CLTT, về sự tiếp cận với chuẩn mực và thông lệ kế toán quốc tế, về chất lượng của đội ngũ những người làm nghề kế toán, về phát triển thị trường dịch vụ kế toán (Đặng Văn Thanh, 2019).

Nghiên cứu của chúng tôi sẽ trả lời cho câu hỏi: Trong bối cảnh mới, các DN nên tập trung vào các đặc tính chất lượng nào của thông tin kế toán để thông tin kế toán cung cấp hữu ích hơn? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi đã tổng hợp và phân tích các quan điểm về các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT làm cơ sở để xuất mô hình kiểm định mức độ tác động của các đặc tính CLTTKT đến quá trình ra quyết định của các DN. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đưa ra một số gợi ý định hướng góp phần nâng cao CLTTKT cho các DN Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

## 2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa chất lượng thông tin kế toán và quá trình ra quyết định của doanh nghiệp

Mối liên hệ giữa CLTTKT đối với quá trình ra quyết định là một vấn đề phức tạp (Atkinson và cộng sự, 2001). Dưới đây là một số lý thuyết liên quan giải thích cho mối quan hệ này:

### 2.1. Lý thuyết cơ sở nguồn lực

Quan điểm về nguồn lực được Wernerfelt (1984) đề xuất, trên cơ sở nghiên cứu trước đó của Penrose (1959) và thực sự có ảnh hưởng mạnh mẽ từ sau

những năm 1990. Theo lý thuyết này, thông tin cũng giống như những yếu tố khác (lao động, vốn...) là những nguồn lực quyết định đến sự sống còn của DN. Thông tin kế toán được thiết kế để phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau của các DN với bốn phương diện là: phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/đồng bộ là nguồn lực của DN. Bộ phận kế toán cung cấp thông tin (về sản phẩm, tài chính, thị trường) đến các bộ phận chức năng trong DN và từ đó người sử dụng ở các bộ phận có thể xử lý thông tin, học hỏi để chuyển hóa thông tin thành kiến thức từ đó đưa ra quyết định.

### **2.2. Lý thuyết ra quyết định (Decision Theory)**

Lý thuyết ra quyết định được phát triển từ giữa thế kỷ 20 và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau nhưng đều hướng đến mục đích giải quyết chung một vấn đề là ra quyết định. Theo Brim và cộng sự (1962), Lý thuyết ra quyết định là học thuyết chính giúp giải thích sự ảnh hưởng của CLTTKT cung cấp đến quá trình ra quyết định của người sử dụng thông tin nói chung, trong đó có nhà quản trị DN. Theo Lý thuyết này, quá trình ra quyết định được tiến hành theo 5 bước: (1) *Xác định vấn đề cần giải quyết*; (2) *Thu thập thông tin*; (3) *Tìm hiểu các phương án có thể giải quyết vấn đề*; (4) *Đánh giá các phương án theo tiêu chuẩn và mục tiêu đã xác định*; (5) *Lựa chọn phương án tối ưu và ra quyết định*.

Như vậy, thu thập và đánh giá thông tin là những khâu quan trọng trong quá trình ra quyết định. Đề đưa ra quyết định đúng đắn, các NQT cần rất nhiều thông tin và chất lượng của các quyết định được đưa ra phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của thông tin mà người sử dụng được cung cấp. Thông tin càng nhiều, càng chính xác thì quyết định được đưa ra càng đúng đắn (Ismail, 2009; Nooraie, 2011).

### **2.3. Lý thuyết quan hệ lợi ích - chi phí**

Lý thuyết lợi ích và chi phí khởi đầu vào năm 1808 do Albert Gallatin đề cập trong một dự án thủy lợi khi so sánh lợi ích và chi phí. Lý thuyết về mối quan hệ lợi ích - chi phí chỉ ra rằng lợi ích có được từ việc sử dụng thông tin kế toán cung cấp cần phải được xem xét trong mối quan hệ với chi phí bỏ ra trong quá trình thu thập, xử lý và phân tích thông tin. Tác giả cho rằng, Lý thuyết này sẽ tác động đến mối quan hệ giữa CLTTKT và quá trình ra quyết định của DN ở 2 khía cạnh: việc sử dụng các nguồn lực (con người, kỹ thuật...) cho quá trình thu thập, xử lý và phân tích thông tin và lợi ích do thông tin kế toán mang lại. Xét một cách tổng thể, lợi ích từ thông tin kế toán có thể phục vụ cho người sử dụng (nhà quản trị, nhà đầu tư và cả các bên liên quan...)

và phải luôn xem xét, cân bằng mối quan hệ này nhằm đảm bảo chi phí bỏ ra không được vượt quá lợi ích đạt được. Để phục vụ cho quá trình ra quyết định, đối với các DN có quy mô khác nhau thì yêu cầu đối với thông tin cũng khác nhau. Rõ ràng là đối với những DN có quy mô nhỏ, số lượng quyết định không nhiều, nhu cầu thông tin quản trị đơn giản thì việc đầu tư vào một bộ máy kế toán công kênh với hàng loạt các kỹ thuật phức tạp sẽ không phù hợp do lợi ích mang lại không tương xứng với chi phí bỏ ra. Trong khi đó, đối với các DN có quy mô lớn, cần các thông tin thích hợp và nhiều thông tin phức tạp thì việc đầu tư một khoản chi phí tương thích để đảm bảo CLTTKT là điều chấp nhận được.

## **3. Tổng quan nghiên cứu**

### **3.1. Các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán và quá trình ra quyết định của DN**

Lesca và cộng sự (1995) đã khảo sát mức độ sử dụng thông tin kế toán trong quá trình ra quyết định đầu tư và đóng góp của CLTTKT đến việc quản lý tri thức và vai trò chiến lược của DN. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, ngày càng nhiều đơn vị tin tưởng rằng, CLTTKT là nhân tố quan trọng tạo nên thành công của một tổ chức. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập trên phạm vi toàn cầu, với sự bùng nổ và chi phối bởi thông tin, CLTT trở thành một trong những quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững của tổ chức. Nếu thông tin có chất lượng tốt, tổ chức sẽ hoạt động tốt, và ngược lại nếu thông tin không đảm bảo chất lượng sẽ gây ra mối đe dọa cho sự tồn tại của tổ chức (Ismail, 2009; Redman, 1992; Laudon & Laudon, 2012; Komala, 2012). Chính vì vậy, các tổ chức ngày càng đặt trọng tâm vào việc có được những thông tin có giá trị (Laudon & Laudon, 2012).

Trong tự, Gelinas và cộng sự (1999) cho rằng TTKT, mặc dù không phải là duy nhất, nhưng lại là một trong những nguồn thông tin quan trọng và cần thiết hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của DN. CLTTKT là nền tảng quan trọng giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định, đặc biệt là các quyết định chiến lược (Tickell, 2010; Hall, 2011). Vì vậy, TTKT không đảm bảo chất lượng sẽ trở nên vô dụng đối với người sử dụng và có thể dẫn đến việc ra quyết định sai. Vai trò của TTKT đối với quá trình ra quyết định của DN được thể hiện ở 2 góc độ: vai trò tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ra quyết định và vai trò ảnh hưởng đến quyết định (Marshall & Paul, 2014). TTKT có chất lượng, được cập nhật và cung cấp kịp thời sẽ hỗ trợ tích cực trong hoạt động quản lý thông qua việc kết nối hiệu quả các nguồn lực, quản lý ngân sách cho các hoạt động tốt

hơn, phân bổ nguồn lực hợp lý hơn và giám sát các hoạt động tốt hơn, từ đó các nhà quản lý có cơ sở để đưa ra quyết định hợp lý, góp phần làm tăng hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh cho DN. Đồng thuận với các quan điểm trên, nhiều nhà nghiên cứu khác (Kiesova cộng sự (2007), Hongjiang Xu (2009), Gafarov (2009), Komala 2012), Botha (2014) Harendra (2016)... trong những nghiên cứu của mình cũng đưa ra những kết luận tương tự.

Có thể thấy, các nghiên cứu kể trên đều đã dựa vào quan điểm của Lý thuyết về cơ sở nguồn lực để giải thích cho mối quan hệ giữa CLTTKT cung cấp và quá trình ra quyết định của DN. Theo đó, TTKT được xem là một nguồn tài nguyên chiến lược, là một trong những lợi thế cạnh tranh của tổ chức và là thành phần chính yếu của thông tin quản lý. Với vai trò chủ đạo là quản lý nguồn lực tài chính cho các DN, TTKT là nguồn thông tin quan trọng hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của DN. Và việc nâng cao chất lượng để TTKT thực sự trở nên hữu ích đối với quá trình ra quyết định của DN là thực sự cần thiết. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại với cách tiếp cận này, rất khó để có thể xác định được yếu tố nào cần thiết để gia tăng CLTT. Nghiên cứu tác động của CLTTKT đối với quá trình ra quyết định của DN thông qua xác định mức độ ảnh hưởng của các đặc điểm định tính đo lường CLTT đến quá trình ra quyết định của người sử dụng sẽ trả lời cho câu hỏi: *Cần phải tập trung vào đặc tính nào để nâng cao CLTT trong bối cảnh hiện nay?*

Theo Ionu và Petec (2015), phục vụ cho nhu cầu và mục đích sử dụng thông tin của những đối tượng khác nhau (nhà quản lý, cổ đông, khách hàng, thuế...) thì tiêu chuẩn để đo lường CLTT cũng khác nhau. Trong hệ thống quản lý, để TTKT trở nên hữu ích, cần phải có đầy đủ bốn đặc điểm định tính: dễ hiểu, phù hợp, tin cậy và tương thích. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của 4 đặc tính này đến quá trình ra quyết định của người sử dụng mà chưa chỉ ra kết quả về mức độ tác động của mỗi đặc tính.

Faith Gacheru (2017) đã thực hiện một cuộc khảo sát với mẫu nghiên cứu là 200 tổ chức lợi ích công cộng tại Kenya để tìm hiểu về mối quan hệ giữa 4 đặc tính CLTT kế toán đối với việc ra quyết định của các tổ chức này theo quan điểm của IASB, với các đặc tính chất lượng cơ bản là: Phù hợp (relevance), Đáng tin cậy (reliability), Dễ hiểu (understandability) và Có thể so sánh (comparability). Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các đặc tính CLTT kế toán trong mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả

đều có tác động tích cực đến quá trình ra quyết định của các tổ chức với mức độ ảnh hưởng lớn nhất là tin cậy, tiếp đó là các đặc tính có thể so sánh, phù hợp và dễ hiểu. Từ những phát hiện qua nghiên cứu, tác giả đã đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao các thuộc tính CLTT kế toán trình bày trên BCTC của các tổ chức.

### 3.2. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thông tin kế toán

Khi xác định các thuộc tính về CLTTKT, có 2 cách tiếp cận khách quan và chủ quan. Tiếp cận khách quan là dựa trên các quy định của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp có uy tín. Còn tiếp cận chủ quan là đứng trên góc độ của chính những nhà quản lý trong DN.

Với cách tiếp cận thứ nhất, các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp có uy tín đã đưa ra các quan điểm xác định những thuộc tính đo lường CLTTKT như sau:

Năm 1966, AAA (Hiệp hội kế toán Mỹ) đã công bố một báo cáo về nền tảng lý thuyết của kế toán nhằm thiết lập những điều cơ bản của lý thuyết kế toán. Trong đó, AAA cho rằng Thích hợp (Relevance), Có thể xác minh được (Verifiability), Không sai lệch (Freedom from bias) và Khả năng xác định số lượng (Quantifiability) được xem như là những tiêu chuẩn để đảm bảo thông tin kế toán hữu ích. Công bố của AAA (1966) được xem đã đặt nền tảng đầu tiên cho những nghiên cứu hướng về CLTTKT, tuy nhiên vẫn còn hạn chế là đã không cung cấp một danh sách đầy đủ các thuộc tính cần thiết có liên quan đến tính Hữu ích của thông tin kế toán (Snavelly, 1967).

Theo Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (FASB, 1993), CLTTKT được thể hiện bởi việc thông tin kế toán phải có khả năng tạo ra sự khác biệt giúp cho người sử dụng thông tin có thể hiểu được và đưa ra các quyết định thông qua các dự báo về kết quả các sự kiện trong quá khứ, ở hiện tại hay tương lai (2010). Trên quan điểm đó, FASB (1993) đã đưa ra 2 nhóm đặc điểm về yêu cầu đối với CLTTKT: Nhóm đặc điểm cơ bản (Primary Qualities) gồm tính thích hợp và tính đáng tin cậy. Nhóm đặc điểm thứ yếu (Secondary Qualities) gồm tính nhất quán và tính có thể so sánh được.

Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đưa ra các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT trong khuôn mẫu về khái niệm BCTC (2001) với 4 đặc tính: thích hợp, đáng tin cậy, có thể hiểu được và có thể so sánh.

Cuối năm 2010, giai đoạn đầu tiên của Dự án hội tụ IASB và FASB được hoàn tất với việc thống nhất các vấn đề liên quan đến các tiêu chuẩn đo lường

CLTTKT. Trong dự án này, 2 đặc điểm cơ bản để đo lường CLTTKT là thích hợp và trung thực; 4 đặc điểm làm gia tăng CLTTKT là: có thể so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được; 2 hạn chế giới hạn của CLTTKT là trọng yếu và cân nhắc giữa lợi ích và chi phí. Trong Khuôn mẫu khái niệm về BCTC (2013, 2018), các đặc tính đo lường CLTTKT không có sự thay đổi so với quan điểm được đưa ra trong dự án hội tụ IASB và FASSB.

Theo quan điểm quản trị công nghệ thông tin (COBIT, 2019)<sup>1</sup>, trong môi trường ứng dụng CNTT, CLTTKT ngoài việc đề cập đến các vấn đề chung để đảm bảo nội dung thông tin chính xác, đầy đủ thì cần quan tâm đến các khía cạnh liên quan đến nội dung thông tin và các vấn đề về độ tin cậy của thông tin, gian lận thông tin, an toàn, bảo mật thông tin và sẵn sàng của thông tin đối với người sử dụng. CLTTKT được đánh giá qua 7 tiêu chuẩn gồm: Hữu hiệu, hiệu quả, bảo mật, toàn vẹn, sẵn sàng, tuân thủ và đáng tin cậy.

Tại Việt Nam, chưa đề cập đến khái niệm “đặc điểm chất lượng” của thông tin. Tuy nhiên, vấn đề đo lường CLTTKT được trình bày ở nội dung “các yêu cầu cơ bản đối với kế toán” trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01(VAS 01 - Chuẩn mực chung) với 6 yêu cầu đối với thông tin kế toán là: Trình bày trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh. Trong quy định của Việt Nam, trọng yếu được coi là 1 nguyên tắc kế toán. Yêu cầu về tính thích hợp và đáng tin cậy không được đưa ra mà thay vào đó là các thuộc tính trung thực, khách quan, đầy đủ.

Cách tiếp cận thứ hai là đứng trên góc độ của người sử dụng thông tin, theo các nhà nghiên cứu, CLTTKT là một vấn đề phức tạp (Schiper và Vincent, 2003). Sử dụng thông tin kế toán cho các mục đích sử dụng khác nhau, quan điểm về các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT cũng khác nhau (Al-Hakim, 2007). Dưới đây là một số nghiên cứu về tiêu chuẩn đo lường CLTTKT: (bảng 2)

Qua tổng hợp nghiên cứu có liên quan, chúng tôi nhận thấy:

**Bảng 1:** Tổng hợp các tiêu chuẩn cơ bản đo lường CLTTKT theo quan điểm của các tổ chức Hiệp hội nghề nghiệp

Tiêu chuẩn	AAA	FASB	IASB	IASB& FASB	COBIT	VAS
Thích hợp	x	x	x	x	x	
Đáng tin cậy		x	x			
Có thể hiểu được	X		x			x
Trung thực				x		x
Có thể so sánh			x			x
Trọng yếu						
Kịp thời					x	x

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

1. CobiT- Control Objectives for Information and related Technology là một khuôn mẫu về “Các mục tiêu kiểm soát trong công nghệ thông tin và các lĩnh vực liên quan” do Viện quản lý công nghệ thông tin (IT governance Institute-ITGI) thuộc Hiệp hội về kiểm soát và kiểm toán hệ thống thông tin (ISACA-Information System Audit and Control Association) ban hành năm 1996 nhằm xác định các kiểm soát công nghệ thông tin liên quan hoạt động quản lý điều hành, xử lý hoạt động kinh doanh và dịch vụ công nghệ thông tin giúp đạt mục tiêu kiểm soát công nghệ thông tin.

**Bảng 2:** Các nghiên cứu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thông tin kế toán

Tác giả	Các tiêu chuẩn đo lường CLTT kế toán
DeLone & McLean (2003), E-commerce Success Metrics	Toàn vẹn, dễ hiểu, thích hợp và an toàn
Xu et al (2003)	Chính xác, đầy đủ, nhất quán và kịp thời
Sedera, Gable, & Chan (2004), Validated measure for IS Success	Dễ sử dụng, dễ hiểu, thích hợp và nhất quán
McLeod, 2007	Phù hợp, chính xác, kịp thời và đầy đủ
Al Hakim (2007)	Chính xác, phù hợp, mạch lạc, đầy đủ, nhất quán, không chứa lỗi, dễ hiểu, khách quan, chính xác về thời gian, an toàn.
Petter, DeLone, & McLean (2008), Updated DeLone and McLean IS Success Model	Thích hợp, dễ hiểu, chính xác, nhất quán, toàn vẹn, kịp thời, dễ sử dụng
Stuart và cộng sự (2009)	Đáng tin cậy, nhất quán, kịp thời, có khả năng dự báo.
Al-Mamary & Aziati (2013)	Khả năng tiếp cận, độ chính xác, lượng thông tin, nhất quán, tương thích, hoàn chỉnh, đại diện, dễ hiểu, không có lỗi, có thể giải thích, khách quan, liên quan, bảo mật và kịp thời
Eldison Paulo và cộng sự (2014)	Chính xác, độ tin cậy, kịp thời, mức độ liên quan, dễ hiểu và có sự cân bằng giữa các đặc điểm chất lượng.

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

định tiếp tục đầu tư tiếp tục bổ nhiệm người quản lý của các cổ đông...

(3) Các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT được đề cập đến thường tập trung vào các yêu cầu:

- Yêu cầu về nội dung thông tin: Chính xác; Đầy đủ; Có thực; Kịp thời; Thích hợp...

- Yêu cầu về phương pháp ghi nhận và xử lý thông tin: Nhất quán; Khách quan...

Những yêu cầu liên quan đến tính bảo mật và sự an toàn truy cập xuất hiện rất ít trong các nghiên cứu. Nhưng, xét trong bối cảnh hiện nay, cuộc Cách mạng CN 4.0 và hội nhập quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến quản trị DN nói chung và HTTKT nói riêng, khác với kế toán thủ công, CLTT không chỉ dừng ở việc đáp ứng bản chất của thông tin, bối cảnh của thông tin và biểu hiện của thông tin mà vấn đề truy cập an toàn thông tin rất quan trọng (Chúc Anh Tú, 2015). Mục đích của chúng tôi trong nghiên cứu này là tìm hiểu sự tác động của các đặc tính CLTTKT đến quá trình ra quyết định của DN, đối tượng sử dụng thông tin kế toán mà chúng tôi hướng đến là người phụ trách công tác kế toán và lãnh đạo các DN. Đây là 2 nhóm đối tượng có nhu cầu lớn nhất và quan tâm nhiều nhất đến CLTTKT hỗ trợ cho việc ra quyết định. Thông tin kế toán cung cấp cho nhóm đối tượng này được hiểu là những thông tin

KTQT, không công bố rộng rãi ra bên ngoài mà chỉ được sử dụng trong nội bộ, phục vụ cho quá trình ra quyết định của các nhà quản lý bên trong DN. Để đưa ra quyết định, những thông tin này không chỉ là những thông tin quá khứ, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh và thực sự hoàn thành, mà những thông tin dự báo tương lai cũng thực sự rất cần. Đối với những thông tin như vậy, rất khó

để đảm bảo đầy đủ các yêu cầu chất lượng theo quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp. Chẳng hạn như về tính chính xác, thông tin dự báo tương lai rất khó để chính xác tuyệt đối mà chỉ có thể đặt ra yêu cầu đối với bộ phận cung cấp thông tin cần phải tuân thủ quy các nguyên tắc để để giảm thiểu đến mức thấp nhất sai số có thể của thông tin, đảm bảo cho thông tin khi cung cấp sẽ bám sát và thể hiện được bản chất của mọi hoạt động kinh tế phát sinh trong DN.

Khi phỏng vấn người phụ trách công tác kế toán và lãnh đạo các đơn vị về yêu cầu đối với CLTTKT, nhìn chung các ý kiến đều cho rằng, thông tin kế toán sẽ thực sự hữu ích đối với DN nếu nó được đánh giá đầy đủ trên cả 3 khía cạnh đó là: yêu cầu về CLTT, yêu cầu về an ninh thông tin và tính hiệu quả kinh tế của thông tin. Theo đó, các tiêu chuẩn đo lường CLTT kế toán mà chúng tôi lựa chọn đề xuất trong mô hình nghiên cứu bao gồm:

*Thứ nhất, tiêu chuẩn liên quan đến yêu cầu về chất lượng thông tin:*

Hữu hiệu (*Efficiency*): Thông tin được coi là hữu hiệu nếu phù hợp với yêu cầu xử lý kinh doanh của người sử dụng; đáp ứng kịp thời, chính xác trong tính toán số học, nhất quán phương pháp tính toán theo những phương pháp kế toán đã chọn lựa và hữu

ích cho việc ra quyết định kinh tế theo đúng các phương pháp kế toán lựa chọn. Các tiêu chí để đánh giá thông tin kế toán cung cấp có hữu hiệu hay không là (bảng 3):

**Bảng 3:** Tiêu chí đánh giá thông tin hữu hiệu

STT	Tiêu chí	Giải thích
1	Đáng tin cậy	Thông tin, số liệu kế toán được tạo ra từ những dữ liệu đáng tin cậy và có thể kiểm chứng
2	Chính xác	Thông tin, số liệu kế toán cung cấp được tính toán chính xác, trung thực, trung lập và khách quan
3	Đầy đủ	Thông tin kế toán cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để DN đưa ra các quyết định, không bị bỏ sót, không bị trùng lặp
4	Thích hợp	Thông tin kế toán cung cấp thích hợp và hữu ích để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và hiệu quả hoạt động của DN

Thứ hai, các tiêu chuẩn liên quan đến yêu cầu về an ninh thông tin:

**Kịp thời (Timeliness):** Đây là đặc tính thể hiện thông tin sẵn sàng đáp ứng phục vụ cho xử lý kinh doanh hiện tại và tương lai. Nói cách khác, thông tin kế toán phải được cung thường xuyên liên tục, vào bất kỳ thời điểm nào tùy thuộc yêu cầu của nhà quản lý: đột xuất, hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng... Thực tế cho thấy, có những thông tin nếu cung cấp chậm thì DN có thể rơi vào thế bị động hoặc mất đi các cơ hội kinh doanh. Do vậy, để đảm bảo sẵn sàng và kịp thời của thông tin cung cấp, đòi hỏi tính an toàn của các nguồn lực cần thiết liên quan.

**Bảo mật và an toàn (Security and Safety):** Đây là tiêu chuẩn liên quan tới chất lượng dịch vụ cung cấp thông tin, được giới nghiên cứu đánh giá là một trong những đặc tính quan trọng của CLTTKT bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của DN. Do nhu cầu bí mật những thông tin nội bộ đối với những đối thủ cạnh tranh nên thông tin kế toán cung cấp cho các NQT phải đảm bảo thêm tiêu chuẩn đó là tính bảo mật và an toàn. Hiện nay, với sự bùng nổ mạnh mẽ của CNTT và mạng xã hội, các thông tin có giá trị dễ dàng bị phân tán, xâm phạm, nguyên nhân có thể là vô tình, cố ý, thụ động, chủ động, từ phía người sử dụng. Vì những lý do trên dẫn đến vấn đề bảo mật và an toàn thông tin ngày càng trở nên cấp thiết. Yêu cầu này đảm bảo thông tin được bảo vệ nhằm tránh việc truy cập (xem, sửa, thêm vào, hủy) hay công bố sử dụng không được phép.

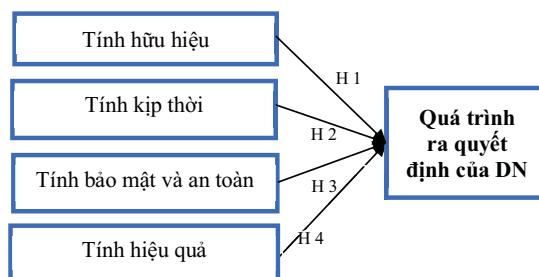
Thứ ba, tiêu chuẩn liên quan đến yêu cầu về hiệu quả kinh tế của thông tin:

**Hiệu quả (Effectiveness):** Là tiêu chuẩn liên quan tới đảm bảo sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm...) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin nhằm đảm bảo hiệu quả và kinh tế nhất. Hiệu quả này được biểu hiện bằng tiền trên cơ sở xác định bằng kết quả so sánh giữa lợi ích

thu được từ thông tin kế toán cung cấp và chi phí bỏ ra để thực hiện.

**4. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu**

Trên cơ sở các Lý thuyết nền tảng và tổng kết các nghiên cứu tiền nhiệm, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của CLTTKT đến quá trình ra quyết định của DN với 4 đặc tính là: Hữu hiệu, Kịp thời, Bảo mật và an toàn, Hiệu quả.



**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu trên, các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

- H1: Tính hữu hiệu của TTKT có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của DN.
- H2: Tính kịp thời của TTKT có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của DN.
- H3: Tính bảo mật và an toàn của TTKT có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của DN.
- H4: Tính hiệu quả của TTKT có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của DN.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

**5.1. Thiết kế bảng câu hỏi điều tra và lựa chọn thang đo**

Sau khi tổng quan các nghiên cứu có liên quan, kết hợp với kết quả phỏng vấn chuyên gia và lãnh đạo các DN, chúng tôi đã thiết kế bảng câu hỏi gồm 19 biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert với 5 mức độ, thấp nhất là “1 - Hoàn toàn không đồng ý” đến “5 - Hoàn toàn đồng ý”. Các câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên các câu hỏi đã sử dụng ở các nghiên cứu khác nhau đã thực hiện trước đây. Để kiểm định mức độ phù hợp của các câu hỏi, chúng tôi cũng đã tiến hành điều tra thử nghiệm thông qua việc phát phiếu trực tiếp đến các nhà quản lý, kế toán trưởng/giám đốc tài chính của 24 DN sản xuất trên địa bàn Hà Nội. Với 43 phiếu thu được, chúng tôi đã tiến hành hiệu chỉnh lại về

mặt thuật ngữ của bảng hỏi cho phù hợp hơn. Đồng thời, với số liệu thu thập được, chúng tôi cũng tiến hành kiểm tra độ tin cậy của 19 thang đo với 2 công

trên diện rộng với các DN thuộc đối tượng nghiên cứu. Các câu hỏi (đã được hiệu chỉnh) trong mô hình nghiên cứu được mô tả trong bảng dưới đây:

**Bảng 4:** Các câu hỏi khảo sát

Biến nghiên cứu	Tham khảo	Mã biến	Biến quan sát
Tính hữu hiệu của thông tin kế toán (Efficiency)	Jonas và Blanchet (2000) Ferdy và Suzanne (2009), COBIT (2006)	EFC1	Thông tin, số liệu kế toán được tạo ra từ những dữ liệu đáng tin cậy và có thể kiểm chứng.
		EFC2	Thông tin, số liệu kế toán cung cấp được tính toán chính xác, trung thực, trung lập và khách quan.
		EFC3	Thông tin kế toán cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để DN đưa ra các quyết định, không bị bỏ sót, không bị trùng lặp.
		EFC4	Thông tin kế toán cung cấp thích hợp và hữu ích để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và hiệu quả hoạt động của DN
Tính kịp thời của thông tin kế toán (Timeliness)	Gaeremynck (2003), (2007), Al Hakim (2007), Willekens (2008)	TME1	Thông tin, số liệu kế toán luôn được cập nhật kịp thời.
		TME2	Các báo cáo kế toán quản trị (báo cáo ngày, báo cáo tuần...) được lập đầy đủ, có hệ thống.
		TME3	Thông tin, số liệu kế toán cần thiết cho việc ra quyết định luôn sẵn sàng cung cấp ngay khi có yêu cầu.
Tính bảo mật và an toàn của thông tin kế toán (Security and Safety)	Suzanne (2009), COBIT (2006), Al Hakim (2007)	SES1	Có phân chia trách nhiệm, quy định và kiểm soát quyền truy cập thông tin kế toán cho từng cá nhân và bộ phận liên quan.
		SES2	Người sử dụng hợp pháp có thể dễ dàng kết nối, tìm kiếm và truy cập thông tin.
		SES3	Thông tin kế toán được lưu giữ an toàn, không thể truy cập hay công bố trái phép.
		SES4	Thông tin chỉ được phép xóa, sửa, bổ sung hoặc hủy bởi những đối tượng được phép và phải đảm bảo độ chính xác trong quá trình được lưu trữ hay truyền đi.
Tính hiệu quả của thông tin kế toán (Effectiveness)	COBIT (2006)	EFE1	Việc sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm ...) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin đảm bảo hợp lý.
		EFE2	Lợi ích thu được từ việc sử dụng thông tin luôn lớn hơn chi phí cho quá trình thu thập, xử lý và tạo thông tin.
		EFE3	Thông tin, số liệu kế toán cung cấp phù hợp với từng tình huống ra quyết định cụ thể của từng cấp nhà quản lý.
		EFE4	Thông tin, số liệu kế toán cung cấp có thể dễ dàng tiếp tục xử lý đối với người sử dụng.
Tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của DN (Making decision)	Kieso và cộng sự (2007), Xu (2009), Ismail (2009), Gafarov (2009), Hall (2011), Komala (2012), Omar A Alshikhi and Bandar M. Abdullah (2018)	MKD1	Quản lý ngân sách cho các hoạt động tốt hơn.
		MKD2	Phân bổ nguồn lực kinh tế và hiệu quả hơn.
		MKD3	Các quyết định được đưa ra kịp thời, đúng thời điểm.
		MKD4	Lựa chọn được các quyết định tối ưu.

cụ hệ số tin cậy (Cronbach Alpha) và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation). Cả 2 hệ số này đều đáp ứng yêu cầu với hệ số tin cậy tổng hợp của 4 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều lớn hơn 0.7, hệ số tương quan biến tổng của 19 biến quan sát đều lớn hơn 0.3 (Hair và cộng sự, 2010). Khi đó, nhóm nghiên cứu mới triển khai khảo sát

**5.2. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu**

Để đảm bảo đối tượng khảo sát có hiểu biết tương đối đầy đủ để trả lời các câu hỏi khảo sát, tác giả bài viết đã lựa chọn các đáp viên tiềm năng là các nhà quản lý cấp cao (từ trưởng phó phòng trở lên) và kế toán trưởng, giám đốc tài chính của các DN có quy mô khác nhau, hoạt động trong các lĩnh



vực khác nhau. Đây cũng chính là những đối tượng thường xuyên phải đưa ra các quyết định liên quan đến hoạt động của đơn vị và có hiểu biết nhất định về kế toán, có nhu cầu sử dụng thông tin kế toán như một trong những kênh thông tin không thể thiếu cho quá trình ra quyết định.

Sau khi hiệu chỉnh phiếu khảo sát và xác định được đối tượng khảo sát, trong khoảng thời gian 3 tháng (Từ tháng 10 đến hết tháng 12 năm 2019), bằng các mối quan hệ cá nhân và các cuộc điện thoại trao đổi với các đáp viên tiềm năng là bạn bè của tác giả và cựu sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán, các phiếu khảo sát được gửi đến các đối tượng khảo sát thông qua 2 phương thức: in phiếu khảo sát để phát trực tiếp cho đối tượng khảo sát tại DN và gửi phiếu khảo sát qua email thông qua sử dụng cộng cụ googledocs. Các cá nhân này tiếp tục nhờ đồng nghiệp làm kế toán trả lời phiếu khảo sát. Tổng cộng đã có 77 DN sản xuất trên địa bàn các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Bắc Ninh, Ninh Bình đồng ý tham gia cuộc khảo sát của chúng tôi. Trong đó có 56 DN tư nhân (72,72%) và 21 DN có vốn Nhà nước (27,28). Có 31/77 DN (40,25%) mà chúng tôi khảo sát có quy mô vốn trên 100 tỷ VNĐ, số còn lại (59,75%) là các DN có quy mô vốn dưới 20 tỷ và từ 20 tỷ đến 100 tỷ VNĐ.

Trong tổng số 265 phiếu điều tra được gửi đi, chúng tôi đã nhận về 203 phiếu phản hồi (76.6%) và qua sàng lọc có 26 phiếu không sử dụng được do bị thiếu những dữ liệu cần thiết, ảnh hưởng đến quá trình xử lý dữ liệu. Còn lại 177 phiếu đạt yêu cầu đã được chúng tôi đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 với quy trình thực hiện gồm các bước: (1) *Thông kê mô tả mẫu*; (2) *Kiểm định độ tin cậy của thang đo*; (3) *Phân tích khám phá nhân tố*; (4) *Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu*.

**6. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**6.1. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Sau khi nhập các dữ liệu của 177 bảng hỏi hợp lệ thu thập được vào phần mềm SPSS 20.0 để xử lý, kết quả phân loại mẫu nghiên cứu như sau:

- Những người tham gia trả lời phiếu điều tra hiện đều đang đảm nhiệm vai trò là kế toán trưởng, phụ trách công tác kế toán - tài chính, trưởng, phó trưởng đại diện các chi nhánh và nhà quản lý cấp cao của các DN khảo sát.

- Về giới tính, nhìn chung, không có sự chênh lệch lớn về giới tính của các đối tượng tham gia khảo sát. Tỷ lệ nam là 54.80%, tỷ lệ nữ là 45.20%.

- Về nhóm tuổi, đối tượng tham gia khảo sát phần lớn là các nhà quản lý trên 30 tuổi. Số nhà quản

lý tham gia trả lời có tuổi đời dưới 30 chiếm không quá 10%.

- Về kinh nghiệm công tác, đa số có kinh nghiệm công tác trên 10 năm (46.90%), số người được hỏi có kinh nghiệm công tác từ 5 - 10 năm chiếm 37.85% và chỉ có 15.25% trong số đó có kinh nghiệm công tác dưới 5 năm. Trên 60% trong số đó có trình độ sau đại học và chỉ có 36.16% đạt trình độ đại học.

**6.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu đều có Cronbach's Alpha nhóm từ 0.648 đến 0.850. Đồng thời tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0.3 (trong đó thấp nhất là SES 3 với Corrected Item-Total Correlation = 0.337). Tất cả các chỉ số này lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo tính hội tụ, độ tin cậy và tính phân biệt của các nhân tố như đề xuất của Hair và cộng sự (2010) nên đều được đưa vào phân tích ở những bước tiếp theo.

**6.3. Phân tích khám phá nhân tố EFA**

**Bảng 5:** Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Tính hữu hiệu (EFC)	0.850
Tính kịp thời (TME)	0.815
Tính bảo mật và an toàn (SES)	0.648
Tính hiệu quả (EFE)	0.754
Quá trình ra quyết định (MKD)	0.803

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Sau khi đạt yêu cầu về kiểm tra độ tin cậy, chúng tôi đã đưa vào phân tích nhân tố khám phá 15 biến quan sát của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu (bảng 6).

Kết quả phân tích từ dữ liệu nghiên cứu cho thấy hệ số KMO khá cao (0.713 > 0.5, kiểm định Bartlett có p-value = 0.00 < 0.05, với tổng phương sai dùng để giải thích các nhân tố là 62,756% > 50% nên thỏa mãn điều kiện của phân tích nhân tố. Các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5, hệ số Eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích đều > 1. Như vậy, kết quả phân tích tác động của các đặc tính CLTT kế toán đến quá trình ra quyết định của DN đã trích rút được 4 đặc tính với 15 biến quan sát gồm: Hữu hiệu (EFC), Kịp thời (TME), Bảo mật và an toàn (SES) và Hiệu quả (EFE).

**6.4. Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

Sau khi kiểm định hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu sẽ

**Bảng 6:** Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test				
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.				.713
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square		860.986
		df		105
		Sig.		.000
		Total Variance Explained (Phương sai giải thích) (%)		0.62756
Biến quan sát	Yếu tố			
	1	2	3	4
EFC2	.903			
EFC4	.866			
EFC1	.789			
EFC3	.759			
EFE4		.861		
EFE2		.756		
EFE1		.720		
EFE3		.706		
TME3			.883	
TME1			.862	
TME2			.809	
SES4				.782
SES2				.750
SES1				.708
SES3				.538

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Thực hiện kiểm định các giả thuyết được đưa ra thông qua kiểm định tương quan và hồi quy bội. Trước khi kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy bội, chúng tôi xem xét mối tương quan giữa các biến trong mô hình bằng việc sử dụng hệ số Pearson's Correlation để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các biến độc lập: tính hữu hiệu (EFC), tính hiệu quả (EFE), tính kịp thời (TME), tính bảo mật và an toàn (SES) (các biến độc lập) với biến phụ thuộc: quá trình ra quyết định của DN (MKD). Kết quả cho thấy biến phụ thuộc có tương quan với hầu hết các biến nghiên cứu khác và có hệ số tương quan đều đạt mức ý nghĩa thông kê từ 0.174 đến 0.562.

Đưa 5 nhân tố trên vào chạy hồi quy nhằm đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter. Giá trị của mỗi nhân tố được dùng để chạy hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó. Kết quả hồi

quy cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu với hệ số R<sup>2</sup> điều chỉnh = 0.751 với mức ý nghĩa 0.05. Điều đó cho thấy 4 biến độc lập đã giải thích được 75.1% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Tiếp theo, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy để xác định mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Đồng thời, với phương trình hồi quy được xác định sẽ đưa ra phương trình dự báo tốt nhất cho tập các biến, đồng thời kiểm định các giả thuyết nghiên cứu với độ tin cậy 95%. Giả thuyết nghiên cứu sẽ được chấp nhận đúng nếu mức ý nghĩa (sig.) tìm ra < 0.05 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Mô hình nghiên cứu nghiên cứu về mức độ tác động của 4 đặc tính chất lượng thông tin kế

**Bảng 8:** Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Model Summary <sup>b</sup>				
Mô hình	Hệ số R	Hệ số R <sup>2</sup>	Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn
1	.867 <sup>a</sup>	.751	.745	.25395
a. Predictors: (Constant), EFC, TME, EFE, SES				
b. Dependent Variable: MKD				

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

toán với quá trình ra quyết định của DN Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 dự kiến được thiết lập như sau:

$$MKD = \beta_0 + \beta_1 EFC + \beta_2 TME + \beta_3 SES + \beta_4 EFE + \varepsilon$$

**Bảng 7:** Ma trận tương quan giữa các biến

	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	EFC	EFE	TME	SES	MKD
EFC	3.955	1.201	1	.021**	.012**	.173**	.493**
EFE	4.123	1.093	-	1	.113**	.028**	.562**
TME	3.923	1.333	-	-	1	.048**	.311**
SES	3.566	1.279	-	-	-	1	.174**
MKD	4.0175	.628	-	-	-	-	1

(\*\*) Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01

**Bảng 9:** Bảng mô tả giả thuyết nghiên cứu

STT	Tên biến	Giả thuyết nghiên cứu	Dấu kỳ vọng
<b>Biến phụ thuộc</b>			
1	Quá trình ra quyết định của DN		
<b>Biến độc lập</b>			
1	Hữu hiệu (EFC)	H <sub>1</sub>	(+)
2	Kịp thời (TME)	H <sub>2</sub>	(+)
3	Bảo mật và an toàn (SES)	H <sub>3</sub>	(+)
4	Hiệu quả (EFE)	H <sub>4</sub>	(+)

Kết quả phân tích hồi quy về các nhân tố đặc tính chất lượng thông tin kế toán tác động đến việc ra quyết định của DN như sau:

**Bảng 10:** Kết quả mô hình hồi quy

Coefficients <sup>a</sup>								
Mô hình		Hệ chưa số chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn				Beta	Độ chấp nhận của biến
1	Constant	.205	.176		1.162	.247		
	EFE	.389	.025	.599	15.549	.000	.987	1.013
	TME	.158	.017	.358	9.285	.000	.987	1.013
	SES	.148	.022	.265	6.811	.000	.969	1.032
	EFC	.262	.020	.521	13.415	.000	.970	1.031
Biến phụ thuộc: MKD								

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 10 cho thấy, cả 4 đặc tính CLTTKT, bao gồm: “Hữu hiệu”, “Hiệu quả”, “Kịp thời”, “Bảo mật và an toàn” đều có mối tương quan với “Quá trình ra quyết định của DN” và đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình phân tích với sig. < 0.05. Hệ số phóng đại phương sai (Variance inflation factor - VIF) đều > 1 nên có thể kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa 4 nhân tố này.

Phương trình hồi quy tuyến tính thể hiện mối quan hệ giữa việc ra quyết định của DN và các đặc tính CLTT kế toán được xây dựng như sau:

$$MKD = 0.205 + 0.262EFC + 0.389EFE + 0.158TME + 0.148SES$$

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và 4 biến độc lập là thuận chiều với nhau vì hệ số Beta các biến độc lập đều > 0. Từ phương trình hồi quy trên, cho thấy:

Yếu tố EFE (tính hiệu quả) của thông tin kế toán có ảnh hưởng lớn nhất đến quá trình ra quyết định của DN với hệ số Beta là 0.389. Dấu dương của hệ số Beta có ý nghĩa là mối quan hệ giữa yếu tố tính hiệu quả (EFE) và quá trình ra quyết định của DN (MKD) là mối quan hệ cùng chiều, nghĩa là khi các yếu tố khác không thay đổi nếu tăng tính hiệu quả lên 1 đơn vị thì hiệu quả của quá trình ra quyết định của

DN tăng lên 0.389 đơn vị. Giả thuyết H4 được chấp nhận đúng.

Các yếu tố tiếp theo có mức độ ảnh hưởng đến việc ra quyết định của DN lần lượt là các đặc tính về “tính hữu hiệu” (EFC), “kịp thời” (TME), “bảo mật và an toàn” (SES) với hệ số Beta lần lượt là 0.262, 0.158 và 0.148. Khi các yếu tố này tăng lên 1 đơn vị, các yếu tố còn lại không thay đổi, hiệu quả việc ra quyết định của DN tăng lên lần lượt 0.262, 0.158 và 0.148. Với giá trị sig của các đặc tính CLTTKT trên là 0.000, 0.000 và 0.000 đều < 0.05, nghĩa là các giả thuyết H1, H2 và H3 đều được chấp nhận đúng.

**7. Kết luận**

Thông tin kế toán cung cấp có chất lượng thì mới đảm bảo cho DN đưa ra những quyết định kịp thời, đúng thời điểm, phù hợp với mục tiêu hoạt động của DN và đem lại hiệu quả kinh tế nhất. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã phần nào giúp các DN nhận diện được vấn đề nên tập trung vào các đặc tính chất lượng nào của thông tin kế toán để thông tin kế toán cung cấp hữu ích hơn. Trong số 4 tiêu chuẩn đo lường CLT-

TKT được đề cập thì “Hiệu quả” (Effectiveness) là đặc tính được đánh giá là có ảnh hưởng lớn nhất đến quá trình ra quyết định của DN. Đây là đặc tính liên quan tới việc đảm bảo sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm...) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin nhằm đảm bảo hiệu quả và kinh tế nhất. Với kết quả này cho thấy trong các DN hiện nay, việc sử dụng các nguồn lực trọng quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin, về mặt bằng chung, ở một mức độ nào đó là vẫn đề được các DN quan tâm nhất và đã đáp ứng được yêu cầu của lãnh đạo DN trong việc cân đối giữa chi phí bỏ ra với những lợi ích mà thông tin kế toán mang lại.

Các thuộc tính liên quan đến Hữu hiệu, Kịp thời, Bảo mật và an toàn cũng đều được đánh giá là có ảnh hưởng thuận chiều đến quá trình ra quyết định của DN. Tính hữu hiệu và tính kịp thời của thông tin kế toán được phản ánh ở các góc độ: đáng tin cậy, chính xác, trung thực, khách quan, đầy đủ, phù hợp, kịp thời... Theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán DN hiện hành, những khía cạnh được đề cập nói trên là những nguyên tắc, những yêu cầu cơ bản

trong kế toán, mà đặt trọng tâm cho KTTT, với chức năng cung cấp thông tin cho các đối tượng có liên quan về mặt lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp với DN thông qua hệ thống BCTC. Chúng tôi cho rằng, những yêu cầu này đang được kế toán các DN tuân thủ và đáp ứng ở mức tốt xuất phát từ thực tế hiện nay, kế toán tại các DN Việt Nam vẫn chủ yếu chú trọng đến việc cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN, đặc biệt là cơ quan Thuế, ngân hàng các nhà đầu tư. Đặc biệt đặt trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam trên phạm vi khu vực và toàn cầu, với sự tham gia và là thành viên của các Tổ chức, Diễn đàn kinh tế, Hiệp định Kinh tế quốc tế (WTO, APEC, TTP, AEC...) với quan hệ chặt chẽ và gắn bó các định chế tài chính quốc tế (ADB, WB, IMF...), dẫn đến yêu cầu về tính tương thích và đồng bộ với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kế toán, quản trị và quản lý tài chính thì những yêu cầu đảm bảo tính tin cậy, chính xác, trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời... đối với thông tin kế toán càng trở nên cấp thiết.

Tính bảo mật và an toàn (SES) của thông tin kế toán được đánh giá là ít có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của DN. Kết quả này cũng khá tương đồng với kết quả khảo sát đã công bố vào năm 2016 của Tạp chí Information Security (Mỹ). Theo đó, nhiều DN chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề bảo mật cơ sở dữ liệu, 33.7% trong số 597 ý kiến phản hồi đánh giá tầm quan trọng của việc bảo mật cơ sở dữ liệu là không cần thiết hoặc trung bình và chỉ có 11.9% đánh giá là rất quan trọng. Chính vì cho rằng đó là không thực sự cần thiết, các DN này đã không có sự đầu tư thích đáng đến vấn đề liên quan đến vấn đề kiểm soát và quyền truy cập thông tin, làm sao để thông tin, dữ liệu được lưu trữ an toàn, bảo mật. Và hệ quả là thông tin cung cấp không thể đáp ứng tốt được các yêu cầu liên quan đến tính bảo mật và an toàn. Trong bối cảnh chúng ta đang bước vào giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, với nền tảng công nghệ số và sự phát triển mạnh mẽ, bùng nổ của mạng xã hội cùng với các phần mềm kế toán tiện ích, bên cạnh việc góp phần làm thay đổi toàn diện lĩnh vực kế toán thì cũng có mặt trái là đây các DN phải đối diện với nguy cơ mất an toàn thông tin. Để có thể đưa ra những quyết định kịp thời, xác đáng, hiệu quả và kinh tế, những vấn đề liên quan đến việc đảm bảo cho tính bảo mật và an toàn của thông tin quản lý nói chung, trong đó có thông tin kế toán cần được lãnh đạo các DN coi trọng hơn.

Cũng trong khuôn khổ của nghiên cứu này, qua việc nghiên cứu tổng quan các tiêu chuẩn đo lường

CLTTKT của các học giả và của các tổ chức nghề nghiệp uy tín trên thế giới, đối chiếu với các tiêu chuẩn của Việt Nam được đề cập trong VAS 01 - Chuẩn mực chung (ban hành năm 2002), chúng tôi nhận thấy mặc dù đã có sự tham khảo chuẩn mực kế toán quốc tế, nhưng đến thời điểm hiện tại, sau gần 20 năm ban hành chuẩn mực, những yêu cầu đó đang trở nên lạc hậu khi đặt trong bối cảnh mới. Sự thiếu cập nhật này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hội nhập kinh tế nói chung trong đó có sự hội tụ kế toán của Việt Nam với kế toán quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa. Vì vậy, một số đề xuất đối với các cơ quan quản lý Nhà nước là trong quá trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán, không thể bỏ qua việc sửa đổi và cập nhật các nội dung liên quan đến yêu cầu cơ bản đối với kế toán trên tinh thần của Đề án áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế vào Việt Nam.

Do hạn chế về thời gian và quy mô của mẫu khảo sát, nghiên cứu của chúng tôi chỉ dừng lại ở việc khảo sát sự đánh giá của các DN về mức độ tác động của 4 đặc tính chất lượng chủ yếu, đại diện cho 4 khía cạnh tiêu chuẩn của thông tin đến quá trình ra quyết định của DN Việt Nam trong thời kỳ CM Công nghiệp 4.0. Sự ảnh hưởng của các đặc tính chất lượng khác của TTKT đối với quá trình ra quyết định của DN sẽ được đề cập một cách đầy đủ, có hệ thống ở những nghiên cứu tiếp theo.◆

**Tài liệu tham khảo:**

1. Abdallah, Ahmad Adel Jamil, *The impact of using accounting information systems on the quality of financial statements submitted to the Income and sales tax Department in Jordan*, European Scientific Journal, ESJ 9.10 (2014).
2. Chúc Anh Tú (2015), *Thông tin kế toán hữu ích trong điều kiện ứng dụng Công nghệ thông tin*, Tạp chí Tài chính, số tháng 2/2015.
3. Đặng Văn Thanh (2019), *Kế toán Việt Nam - Tương lai và triển vọng*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế: “Kế toán Việt Nam - Tương lai và triển vọng”.
4. Eppler, Martin J., and Dörte Wittig, *Conceptualizing Information Quality: A Review of Information Quality Frameworks from the Last Ten Years*, IQ 20.0 (2000).
5. Gacheru Faith, *Effect of financial accounting information quality on decision making: A survey of public benefit organizations in Nairobi Country, Kenya*, 2017.
6. Hall, James A, *Accounting information systems*, Cengage Learning, 2012.

7. Ionuț S. & Petec, D. (2015), *The Importance of Accounting Information in Decision Making*, Faculty of Economics and Business Administration, University of Craiova.
8. Ismail, Noor Azizi, and Malcolm King, *Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms*, Journal of Information Systems and Small Business 1.1-2 (2014): 1-20.
9. Kariyawasam, Harendra, *Relationship between Accounting Information and Decision Making in the Sri Lankan Manufacturing Sector*, (2016).
10. Khalil, Omar EM, et al, *Teaching information quality in information systems undergraduate education*, Informing Science: The International Journal of an Emerging Transdiscipline 2(1999): 53-60.
11. Kahn, Beverly K., Diane M. Strong, and Richard Y. Wang, *Information quality benchmarks: product and service performance*, Communications of the ACM 45.4 (2002): 184-192.
12. Lee, Gemma, and Ronald W. Masulis, *Seasoned equity offerings: Quality of accounting information and expected flotation costs*, Journal of Financial Economics 92.3 (2009): 443-469.
13. Nguyễn Bích Liên (2008), *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại các DN Việt Nam*, Luận Án Tiên sĩ kinh tế Trường ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Thành Hưng, Vũ Quang Trọng (2013), *Nâng cao vai trò của hệ thống thông tin kế toán với việc ra quyết định của nhà quản trị trong doanh nghiệp dịch vụ*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Thương mại.
15. Nguyễn Thành Hưng (2019), *Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các DN viên thông Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số tháng 5/2019.
16. Nwaigburu, K. O., & Mark, B. U. (2014), *The Use of Accounting Information in Decision Making for Sustainable Development in Nigeria: A Study of Selected Tertiary Institutions in Imo State*, International Journal of Scientific, Research in Education, 7(2), 167-175
17. Phạm Đình Tuấn (2018), *Ảnh hưởng từ cách mạng công nghiệp 4.0 đến thông tin kế toán trong doanh nghiệp*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số tháng 3/2018.
18. Phan Minh Nguyệt và Nguyễn Thị Phước (2017), *Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết ở Việt Nam*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số tháng 1+2/2017.
19. Rapina (2014), *Factors Influencing The Quality Of Accounting Information System And Its Implications On The Quality Of Accounting Information*.
- Sori, Zulkarnain Muhamad, *Accounting information systems (AIS) and knowledge management: a case study*, American Journal of scientific research 4.4 (2009): 36-44.
20. Trần Phước (2018), *Mối quan hệ và các nhân tố tác động đến hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả kinh doanh của DN*, Tạp chí Tài chính, số Tháng 8/2018.
21. Vũ Thị Thảo (2017), *Nâng cao chất lượng thông tin kế toán trong thời kì hội nhập*, Tạp chí Tài chính, số tháng 3/2017.
22. Xu, Hongjiang, *Critical success factors for accounting information systems data quality*, Diss. University of Southern Queensland, 2003.

### Summary

The study was carried out in 77 manufacturing enterprises in Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, and Ninh Bình with 177 usable questionnaires out of 265 sent to senior managers and accounting professionals in order to investigate the impacts of accounting information quality features (AIQF) on the decision-making by the enterprises. An analysis reveals that all 4 AIQFs in the research model have positive influence on the decision-making by the enterprises with the most prominent factor being efficiency followed by usefulness, then timeliness, security, and integrality, respectively. From the results, the researchers make several suggestions to improve AIQF in business, thus better meet the demand of decision-making in Vietnamese enterprises in the context of the Industrial Revolution 4.0